

THÔNG KÊ ÁN CHỈ IN SẴN CHƯA SỬ DỤNG ĐẾN NGÀY 31/01/2022

(Kèm theo Phương án số: 856/PA-QLTT ngày 09/9/2022 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Long An)

Số TT	Tên, loại ấn chỉ	Mẫu ấn chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Ấn chỉ Quản lý thị trường theo Thông tư 19/2011/TT-BCT ngày 06/5/2011						
1	Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật	MS02	Quyển	4	70.400	281.600	
2	Quyết định khám người theo thủ tục hành chính	MS03	Quyển	1	66.000	66.000	
3	Biên Bản khám người theo thủ tục hành chính	MS04	Quyển	1	70.400	70.400	
4	Quyết định khám nơi cất giấu tang vật	MS07	Quyển	2	66.000	132.000	
5	Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	MS08	Quyển	2	70.400	140.800	
6	Quyết định tạm giữ người theo TTHC	MS09	Quyển	2	66.000	132.000	
7	Biên bản tạm giữ tang vật, PT VPHC	MS11	Quyển	6	70.400	422.400	
8	Quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục đơn giản	MS15	Quyển	2	66.000	132.000	
9	Quyết định hoãn chấp hành quyết định phạt tiền	MS18	Quyển	1	66.000	66.000	
10	Biên bản xác minh hoặc làm việc	MS28	Quyển	2	70.400	140.800	
11	Phụ lục biên bản	MS29	Quyển	1	70.400	70.400	

Số TT	Tên, loại ấn chỉ	Mẫu ấn chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng (I)			24		1.654.400	
II Ấn chỉ Quản lý thị trường theo Thông tư 26/2013/TT-BCT ngày 30/10/2013							
1	Quyết định khám PTVT đồ vật theo TTHC	MQĐ04	Quyển	4	66.000	264.000	
2	Quyết định kéo dài, gia hạn tạm giữ TVPTVPHC	MQĐ08	Quyển	3	66.000	198.000	
3	Quyết định trả lại tang vật, phương tiện giấy tờ tạm giữ theo TTHC	MQĐ16	Quyển	66	66.000	4.356.000	
4	Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật	MBB01	Quyển	4	70.400	281.600	
5	Biên bản lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa	MBB02	Quyển	1	70.400	70.400	
6	Biên bản tạm giữ tang vật, PT, GT theo TTHC	MBB07	Quyển	2	70.400	140.800	
7	Biên bản Vi phạm hành chính	MBB09	Quyển	2	70.400	140.800	
8	Biên bản xác minh hoặc làm việc	MBB010/M	Quyển	2	70.400	140.800	
9	Biên bản tịch thu tang vật phương tiện VPHC	MBB11/M	Quyển	2	70.400	140.800	
10	Phụ lục	MPL14	Quyển	2	70.400	140.800	
	TỔNG CỘNG (II)			88		5.874.000	
III Ấn chỉ Quản lý thị trường theo thông tư số 08/2018/TT-BCT							

Số TT	Tên, loại ấn chỉ	Mẫu ấn chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	MQĐ01-QĐ-KT	Quyển	118	104.500	12.331.000	
2	Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	MQĐ02-SĐBSKT	Quyển	15	104.500	1.567.500	
3	Quyết định khám người theo thủ tục hành chính	MQĐ03-KN	Quyển	10	115.500	1.155.000	
4	Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính	MQĐ04-KPTĐV	Quyển	74	115.500	8.547.000	
5	Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC	MQĐ05-KNCD	Quyển	7	115.500	808.500	
6	Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính	MQĐ06-TGN	Quyển	9	105.000	945.000	
7	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy tờ theo thủ tục hành chính	MQĐ07-TGTV	Quyển	94	104.500	9.823.000	
8	Quyết định kéo dài hoặc gia hạn thời gian tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy tờ theo thủ tục hành chính	MQĐ08-KDTGTG	Quyển	50	104.500	5.225.000	
9	Quyết định kéo dài hoặc gia hạn thời gian thẩm tra, xác minh	MQĐ09-KDTGXM	Quyển	86	105.000	9.030.000	
10	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	MQĐ10-XPVPHC	Quyển	86	137.500	11.825.000	
11	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản	MQĐ11-XPKLBB	Quyển	9	105.000	945.000	
12	Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy tờ tạm giữ theo thủ tục hành chính	MQĐ12-TLTVPT	Quyển	24	104.500	2.508.000	
13	Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính	MQĐ13-TTHTV	Quyển	81	115.500	9.355.500	
14	Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả	MQĐ14-KPHQ	Quyển	9	115.500	1.039.500	
15	Quyết định đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ thi hành, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử phạt vi phạm hành chính	MQĐ15-SĐHBSĐC	Quyển	13	115.500	1.501.500	

Số TT	Tên, loại ấn chỉ	Mẫu ấn chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
16	Quyết định trả lại tang vật, phương tiện, giấy tờ tạm giữ theo thủ tục hành chính	MQĐ 16-TLTV	Quyển	1	115.500	115.500	
17	Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	MBB01-KT	Quyển	76	104.500	7.942.000	
18	Biên bản lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa	MBB02-LM	Quyển	60	104.500	6.270.000	
19	Biên bản khám người theo thủ tục hành chính	MBB03-KN	Quyển	10	104.500	1.045.000	
20	Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính	MBB04-KPTĐV	Quyển	86	104.500	8.987.000	
21	Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	MBB05-KNCG	Quyển	8	104.500	836.000	
22	Biên bản bàn giao người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính	MBB06-BGNTG	Quyển	10	104.500	1.045.000	
23	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy tờ theo thủ tục hành chính	MBB07-TGTV	Quyển	88	104.500	9.196.000	
24	Biên bản niêm phong tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ theo thủ tục hành chính	MBB08-NP	Quyển	36	104.500	3.762.000	
25	Biên bản mở niêm phong tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ theo thủ tục hành chính	MBB09-MNP	Quyển	38	104.500	3.971.000	
26	Biên bản vi phạm hành chính	MBB10-VPHC	Quyển	92	104.500	9.614.000	
27	Biên bản trả lại tang vật, phương tiện, giấy tờ tạm giữ theo thủ tục hành chính	MBB11-TLTVPT	Quyển	25	104.500	2.612.500	
28	Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	MBB12-TTTVPT	Quyển	79	104.500	8.255.500	
29	Biên bản tiêu hủy hoặc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	MBB13-THXLTV	Quyển	9	104.500	940.500	

Số TT	Tên, loại ấn chỉ	Mẫu ấn chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
30	Biên bản về việc tổ chức, cá nhân vi phạm không nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính	MBB14-KNQĐXP	Quyển	8	115.500	924.000	
31	Biên bản xác minh hoặc làm việc	MBB15-BB - XMLV	Quyển	53	104.500	5.538.500	
32	Bảng kê kèm theo	MBK-BK	Quyển	18	115.500	2.079.000	
33	Phụ lục kèm theo	MPL-PL	Quyển	20	104.500	2.090.000	
	TỔNG CỘNG (III)			1.402		151.830.000	
	Tổng cộng thành tiền (I+II+III)			1.514		159.358.400	

Đơn giá trên đã có thuế GTGT 10%

Số tiền bằng chữ: Một trăm năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng.